TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 – LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47 /2026/DS-ST
Ngày: 18 – 6- 2026
V/v: "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Ngọc Trí;

2. Bà Đào Thị Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 88/2026/TLST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2026, về việc: "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2026/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 6 năm 2026; giữa các đương sự:

− *Nguyên đơn*: Bà Tiêu Thị S, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

− *Bị đơn*: Bà Tiêu Thị N, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Số nhà A ĐT G, thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 963; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Hữu T: Bà Tiêu Thị S, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên toà, các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Nguyên đơn – bà Tiêu Thị S trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà S yêu cầu bà Tiêu Thị N phải trả cho bà S số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Bà S không yêu cầu tính lãi đối với tiền vay.

Về căn cứ khởi kiện:

Giữa bà S và bà N đã làm ăn, buôn bán với nhau từ năm 2009. Đến năm 2016, thì bà N bắt đầu vay mượn tiền của bà S. Năm 2018, sau khi hai bên chấm dứt việc mua bán bắp với nhau thì bà N vẫn còn nợ lại bà S số tiền 60.000.000 đồng. Khoản tiền này bao gồm 30.000.000 đồng vay vào tháng 1/2016 và 30.000.000 đồng vay vào tháng 6/2016. Khi vay số tiền này thì hai bên có thoả thuận với nhau bà N phải trả lãi cho bà S theo mức lãi suất 3%/tháng. Tuy nhiên, sau khi vay tiền bà N có trả lãi cho bà S được một vài tháng sau đó không trả nữa. Thời điểm cuối cùng bà N trả lãi cho bà S là tháng 2/2019.

Thời gian qua, bà S đã nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ vay nhưng bà N không trả.

2/Bị đơn bà Tiêu Thị N trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Bà N và bà Tiêu Thị S là chị em cùng cha khác mẹ với nhau.

Thời gian trước đây, bà S có mua bán nông sản tại địa phương, bà N là người trực tiếp sản xuất, bán sản phẩm nông sản cho bà S. Mỗi mùa vụ thì bà N có ứng tiền của bà S để mua phân, giống, trả tiền công. Nhiều lúc cần tiền bà N có vay của bà S. Đến cuối mỗi vụ khi thu hoạch bà N đều bán cho bà S. Lúc tính toán tiền thu hoạch cân bắp, lúa được bao nhiêu thì bà S sẽ trừ vào tiền bà N đã ứng và vay còn lại bao nhiêu bà N mới nhận tiền mặt.

Một thời gian sau thì bà S nghỉ không mua bán nông sản nữa, thời điểm này thì nợ nần liên quan đến tiền ứng đầu tư cho sản xuất bà N và bà S đã tính toán xong xuôi với nhau. Bà N cần vốn làm ăn nên có vay riêng bà S số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu). Việc vay tiền này bà N có ghi vào sổ của bà S. Khi vay hai bên có thoả thuận với nhau cứ mỗi tháng bà N phải trả lãi cho bà S 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng) tiền lãi. Thời điểm bà N vay bà S 20.000.000 đồng này bà N không nhớ cụ thể ngày vì bản thân bà N không giữ giấy tờ. Thời gian đầu bà N trả lãi cho bà S 03 tháng 01 lần; sau đó thì dồn lại trả lãi theo năm, mỗi năm 7.200.000 đồng. Bà N đã trả lãi cho bà S được đến tháng 10/2024. Từ đó đến nay do kinh tế khó khăn nên bà N không tiếp tục trả lãi cho bà S.

Hiện nay bà N xác định là chưa trả số tiền nợ gốc cho bà S nên đồng ý trả cho bà S 20.000.000 đồng tiền nợ gốc. Bà N đồng ý trả lãi cho bà S trên số tiền 20.000.000 đồng tính từ tháng 11/2024 đến nay với mức lãi suất 1%/tháng.

Bà N xác định chứng cứ do nguyên đơn – bà S cung cấp mảnh giấy ghi nội dung "*1-6-2018 (AL) nhơn mượng chị S 60.000.000 sáu chục triệu*" ký tên nhơn là chữ viết của bà N. Tuy nhiên giấy này bà N đã viết cho bà S từ năm 2018. Sau thời điểm này, giữa bà N và bà S còn nhiều lần giao dịch vay, ứng tiền và thanh toán nhiều lần. Đến thời điểm chốt cuối cùng thì bà N viết giấy vay bà S 20.000.000 đồng và đã ghi trong sổ của bà S.

Bà N không chấp nhận trả số tiền 60.000.000 đồng theo yêu cầu của bà S.

3/*Những tài liệu, chứng cứ do Toà án thu thập trong hồ sơ vụ án:*

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Một mảnh giấy kẻ caro có ghi nội dung "*nhơn mượng chị sáu 60.000.000 sáu chục triệu*", ký tên nhơn; bản sao căn cước công dân mang tên Tiêu Thị S.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Chứng cứ Toà án thu thập: Bản tự khai của đương sự; biên bản lấy lời khai đương sự; biên bản công khai chứng cứ; biên bản hoà giải.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau:

Mảnh giấy ghi nội dung " *1-6-2018 (AL) nhơn mượng chị S 60.000.000 sáu chục triệu*" ký tên nhơn là chữ viết của bà N là chữ viết của bà N.

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

Nguyên đơn – bà S cho rằng sau thời điểm bà N ký giấy vay bà S số tiền 60.000.000 đồng thì bà bà S và bà N không còn thực hiện giao dịch vay mượn gì với nhau nữa và bà N cũng chưa trả nợ gốc cho bà S cho nên yêu cầu bà N trả số tiền nợ vay 60.000.000 đồng;

Bị đơn – bà N xác định sau thời điểm viết giấy vay 60.000.000 đồng vào sổ bà S thì giữa bà N và bà S còn giao dịch vay, trả với nhau, thời điểm cuối cùng bà N viết giấy vay bà S số tiền 20.000.000 đồng, trả lãi vay đến tháng 11/2024, hiện chỉ còn nợ bà S 20.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đủ về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, các Điều 146, 147, 157, 165, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Tiêu Thị S: Buộc bà Tiêu Thị N phải trả cho bà Tiêu Thị S và ông Nguyễn Hữu T số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Về án phí: Bà Tiêu Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Tiêu Thị S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hũu T1 vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ vay. Ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự trong vụ án không còn yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Tiêu Thị S:

Nguyên đơn bà Tiêu Thị S giữ yêu cầu buộc bị đơn bà Tiêu Thị N phải trả cho bà N số tiền nợ 60.000.000đồng. Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là mảnh giấy ghi nội dung "*1-6-2018 (AL) nhơn mượng chị S 60.000.000 sáu chục triệu*" ký tên "*nhơn*". Bà S cho rằng sau khi vay số tiền này bà N đã không trả nợ gốc, lãi cho bà S.

Bị đơn – bà N xác nhận chứng cứ do bà S đưa ra là đúng, chữ viết trên chứng cứ do bà S cung cấp là chữ của bà N. Tuy nhiên bà N cho rằng khoản tiền này bà N vay của bà S vào năm 2018 và bà N đã thanh toán đầy đủ cho bà S. Hiện tại bà N chỉ còn nợ bà S 20.000.000 đồng của lần vay khác. Bà N chỉ chấp nhận trả cho bà S 20.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Chứng cứ bà S đưa ra thể hiện bà N có vay của bà S 60.000.000 đồng được bị đơn thừa nhận nên có căn cứ để xác định ngày 01 tháng 6 năm 2018 bà N có vay của bà S 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Bà N cho rằng sau thời điểm viết giấy vay bà S 60.000.000 đồng thì giữa bà N và bà S có xác lập với nhau các giao dịch vay, trả khác, cụ thể đã thanh toán khoản nợ 60.000.000 đồng và viết lại giấy vay 20.000.000 đồng cho bà S nhưng bà N không đưa ra được chứng cứ chứng minh về các giao dịch như bà

N đã trình bày. Vì vậy, yêu cầu của bà S là có căn cứ cần được chấp nhận. Theo đó cần buộc bà Tiêu Thị N phải trả lại cho bà Tiêu Thị S số tiền nợ vay 60.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về tiền lãi: Do nguyên đơn bà S không yêu cầu giải quyết về tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Do số tiền bà S cho bà N vay là tài sản chung của vợ chồng bà S nên cần buộc bà Tiêu Thị N phải trả cho vợ chồng bà Tiêu Thị S và ông Nguyễn Hữu T số tiền 60.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của khởi kiện nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn – bà Tiêu Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Trả lại cho bà S số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147; Điều 203, Điều 227, Điều 228; Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án;

- Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực;

- Các Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tiêu Thị S về việc buộc bị đơn bà Tiêu Thị N trả số tiền nợ vay.

Buộc bà Tiêu Thị N phải trả cho vợ chồng bà Tiêu Thị S và ông Nguyễn Hữu T số tiền nợ vay 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do hai bên thoả thuận; trường hợp hai bên không thoả thuận được

thì thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Buộc bà Tiêu Thị N phải nộp 3.000.000 đồng (Ba triệu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Tiêu Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000đồng theo biên lai số 0007323, ngày 21 tháng 4 năm 2026 tại Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự và người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/6/2026).

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 16 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mận